

## **Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

### **1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu:**

#### 1.1. Thông tin về dự án:

- Dự án: Dịch vụ công ích: Duy trì vệ sinh môi trường giai đoạn 2026 -2028 trên địa bàn xã Hạ Bằng.

- Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân xã Hạ Bằng.

- Thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư - hạ tầng xã Hạ Bằng.

- Nguồn vốn: Vốn ngân sách xã, ngân sách thành phố hỗ trợ; các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật

- Địa điểm thực hiện: Thực hiện trên địa bàn của xã Hạ Bằng, thành phố Hà Nội.

- Quy mô dự án: Thực hiện công tác duy trì vệ sinh môi trường giai đoạn 2026-2028 trên địa bàn xã Hạ Bằng trên địa bàn

#### 1.2. Thông tin về gói thầu:

- Tên gói thầu: Gói thầu số 02: Thực hiện Dịch vụ công ích: Duy trì vệ sinh môi trường giai đoạn 2026 -2028 trên địa bàn xã Hạ Bằng;

- Thời gian thực hiện gói thầu: 2 năm 10 tháng (1.037 ngày) (từ ngày 01/03/2026 đến hết ngày 31/12/2028), cụ thể:

+ Năm 2026: 306 ngày bắt đầu từ ngày 01/03/2026 đến hết ngày 31/12/2026;

+ Năm 2027: 365 ngày bắt đầu từ ngày 01/01/2027 đến hết ngày 31/12/2027;

+ Năm 2028: 366 ngày bắt đầu từ ngày 01/01/2028 đến hết ngày 31/12/2028.

- Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng, 1 giai đoạn, 1 túi hồ sơ;

- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý I/2026;

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá điều chỉnh.

#### 1.3. Các căn cứ pháp lý:

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 125/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định

về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT;

Căn cứ Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định 32/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá;

Căn cứ Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 50/2025/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy trình kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Văn bản số 10011/SNNMT-QLCTR ngày 26/11/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội về hướng dẫn đổi mới, nâng cao chất lượng duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn Thành phố cho giai đoạn từ năm 2026;

Căn cứ Quyết định 6060/QĐ-UBND ngày 28/11/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành đơn giá duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 5771/QĐ-UBND ngày 22/11/2025 của UBND thành

phố Hà Nội về việc ban hành đơn giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về phân cấp và quy định thẩm quyền quản lý nhà nước một số lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 69/2025/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND thành phố Hà Nội sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về phân cấp và quy định thẩm quyền quản lý nhà nước một số lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định 31/2020/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định 52/2025/QĐ-UBND ngày 09/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Quyết định của UBND Thành phố: Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 ban hành quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của thành phố Hà Nội; Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của UBND quy định việc sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách thành phố Hà Nội (thực hiện khoản 3 Điều 35 của Luật Thủ đô); Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 quy định việc lập, phê duyệt danh mục và bố trí kinh phí sửa chữa công trình tài sản công sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách thành phố Hà Nội; Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 quy định đối tượng khách được mời theo quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 87/2025/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc Quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội;

## **2. Mục tiêu công việc:**

- Việc đấu thầu lựa chọn nhà thầu nhằm lựa chọn đơn vị có đủ năng lực kinh nghiệm, tài chính, phương tiện, máy móc thiết bị, nhân sự ... để thực hiện tốt dịch vụ duy trì vệ sinh môi trường đáp ứng công việc theo yêu cầu.

- Xây dựng khối lượng, tần suất duy trì thu gom rác ngõ xóm từ nguồn cân đối thu giá dịch vụ từ người dân, các cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn;

- Tổ chức lực lượng lao động chuyên nghiệp qua đào tạo và thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách theo quy định của Luật lao động.

- Đảm bảo chất lượng duy trì vệ sinh môi trường của Thành phố luôn sạch: ngoài giờ thu gom không có rác thải, phế thải phát sinh trên đường phố, các tuyến

đường phố luôn sạch; đặc biệt lưu ý đến các điểm giáp ranh giữa các địa bàn cần phân chia và thống nhất khối lượng thực hiện để đảm bảo chất lượng duy trì.

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm ngân sách, thuận tiện cho điều hành sản xuất trong công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn Thành phố.

- Đảm bảo thu đúng, đủ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố để bù đắp chi ngân sách và đảm bảo nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”.

### **3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:**

#### **3.1. Yêu cầu về khối lượng công việc thực hiện:**

Khối lượng công việc thực hiện tổng hợp trong Bảng sau:

STT	Hạng mục	Tần suất	Đơn vị	01/03/2026-31/12/2026			Năm 2027			Năm 2028		
				KL ngày	Số ngày thực hiện/năm	KL năm	KL ngày	Số ngày thực hiện/năm	KL năm	KL ngày	Số ngày thực hiện/năm	KL năm
	<b>Thu gom chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết</b>											
1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết (cự ly vận chuyển đến điểm tập kết là $0 < L \leq 15$ km)	4 ngày/ lần	km	46,41	77	3.573,57	46,41	91	4.223,31	46,41	91	4.223,31
2	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết (cự ly vận chuyển đến điểm tập kết là $0 < L \leq 15$ km)	7 ngày/ lần	km	94,92	44	4.176,48	94,92	52	4.935,84	94,92	52	4.935,84

3	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải (cụ ly vận chuyển đến điểm tập kết là $0 < L \leq 15$ km)	hàng ngày	km	4,04	306	1.236,24	4,04	365	1.474,60	4,04	366	1.478,64
4	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn cụ ly vận chuyển đến điểm tập kết là $0 < L \leq 15$ km)	hàng ngày	tấn	25,47	306	7.792,29	26,45	365	9.652,43	27,46	366	10.049,26
	<b>Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở xử lý</b>											
1	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng $\leq 5$ tấn											
	Cụ ly bình quân từ $20 < L \leq 25$ (km)	7 ngày/ 1 lần	tấn	8,95	44	391,19	10,96	52	570,09	13,16	52	684,27
	Cụ ly bình quân từ $25 < L \leq 30$ (km)	7 ngày/ 1 lần	tấn	3,15	44	138,48	3,86	52	200,49	4,63	52	240,65
2	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng $> 10$ tấn											
	Cụ ly bình quân từ $20 < L \leq 25$ (km)	hàng ngày	tấn	19,39	306	5.934,43	20,14	365	7.351,12	20,91	366	7.653,40

	Cự ly bình quân từ 25 <L ≤ 30 (km)	hàng ngày	tấn	6,82	306	2.087,05	7,08	365	2.585,28	7,35	366	2.691,59
3	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn (3% Tổng khối lượng chất thải phát sinh)						6,35					
	Cự ly bình quân từ 20 <L ≤ 25 (km)	7 ngày/lần	tấn	4,47	44	196,87	4,70	52	244,25	4,94	52	256,64
	Cự ly bình quân từ 25 <L ≤ 30 (km)	7 ngày/lần	tấn	1,57	44	69,24	1,65	52	85,90	1,74	52	90,26
	<b>Vệ sinh</b>											
1	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	1 lần/tuần	điểm	9,00	44	396,00	9,00	52	468,00	9,00	52	468,00
	<b>Vệ sinh công cộng</b>											
1	Duy trì vệ sinh đường, hè phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố còn lại		km									
	Tần suất 2 ngày/ lần		km	40,91	153	6.259,23	40,91	183	7.486,53	40,91	183	7.486,53
2	Quét hè phố bằng thủ công	hàng ngày	10000m2	5,41	306	1.656,23	5,41	365	1.975,56	5,41	366	1.980,98
3	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới	2 ngày/lần	km	27,90	153	4.268,70	27,90	183	5.105,70	27,90	184	5.133,60
4	Rửa đường bằng xe bồn dung tích 10 m3 ≤ xe ≤ 16 m3 (cấp độ 2)	2 ngày/lần	km	14,60	153	2.233,80	14,60	183	2.671,80	14,60	184	2.686,40

### **3.2. Yêu cầu cụ thể về các công việc thực hiện:**

Thực hiện theo quy trình tại Quyết định 50/2025/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND thành phố Hà Nội; Văn bản số 10011/SNNMT-QLCTR ngày 26/11/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội về hướng dẫn đổi mới, nâng cao chất lượng duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn Thành phố cho giai đoạn từ năm 2026 và Quyết định số 87/2025/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc Quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội đã ban hành.

### **4. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:**

- Công tác giám sát, nghiệm thu đảm bảo đánh giá được toàn bộ công việc thực hiện yêu cầu phải được xác nhận và chấp thuận đủ điều kiện nghiệm thu bởi đơn vị quản lý hợp đồng, UBND xã.

- Việc giám sát, nghiệm thu, thanh quyết toán thực hiện theo các quy định hiện hành và nội dung hợp đồng.

